

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1040/TTr-STNMT ngày 07/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Phụ lục đính kèm.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng.

Điều 2. Quy định quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật.

2. Chậm nhất trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm thông tin công khai: Số lượng khoáng sản khai thác, số lượng đất cát bốc xúc thải ra, số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức phù hợp khác.

3. Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020, căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Luật Bảo vệ môi trường, số thu phí bảo vệ môi trường phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng phát sinh trên từng địa phương của năm trước liền kề năm hiện hành do Cục thuế tỉnh cung cấp và báo cáo của địa phương; giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách địa phương để hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường và đầu tư cho môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản có phát sinh phí bảo vệ môi trường điều tiết ngân sách cấp tỉnh.

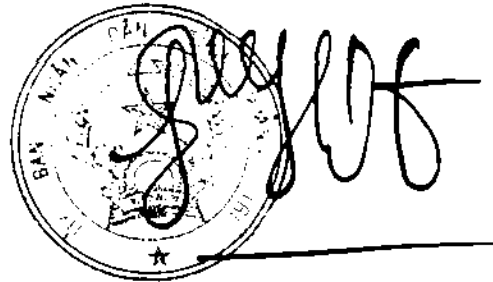
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan và doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Lưu: VT, TM(T), MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chính

PHỤ LỤC

**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị)



STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000

4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sơ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000